

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 19-10-2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi theo Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

2. Thông tư này hướng dẫn thực hiện điều kiện bảo đảm, kiểm tra, công nhận đạt chuẩn; quy định biểu mẫu phục vụ hồ sơ, kiểm tra, công nhận đạt chuẩn và chế độ báo cáo định kỳ về phổ cập giáo dục mầm non theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

3. Thông tư này không quy định thêm hoặc làm thay đổi điều kiện, tiêu chuẩn, thành phần hồ sơ, thẩm quyền, nội dung kiểm tra, trình tự, thủ tục kiểm tra, công nhận đạt chuẩn ngoài quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Ủy ban nhân dân các cấp; cơ sở giáo dục mầm non; cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi.

Điều 3. Xác định tuổi và trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non

1. Tuổi của trẻ em mầm non được tính theo năm, được xác định bằng năm khai giảng trừ năm sinh của trẻ em. Trẻ em thực hiện Chương trình giáo dục mầm non tương ứng với độ tuổi, cụ thể như sau:

a) Trẻ em 3 tuổi thực hiện Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 3-4 tuổi;

b) Trẻ em 4 tuổi thực hiện Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 4-5 tuổi;

c) Trẻ em 5 tuổi thực hiện Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 5-6 tuổi.

2. Việc xác định trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi, cơ sở giáo dục mầm non thực hiện theo quy định của Chương trình giáo dục mầm non hiện hành.

3. Việc xác định trẻ em từ 3 đến 6 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi không làm phát sinh hoạt động đánh giá hoặc chuẩn đầu ra khác ngoài quy định của Chương trình giáo dục mầm non và quy định chuyên môn hiện hành.

Chương II

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM

Điều 4. Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non

1. Cơ sở giáo dục mầm non tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non đối với trẻ em từ 3 đến 6 tuổi theo độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này; tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ em theo quy định của Chương trình giáo dục mầm non.

2. Cơ sở giáo dục mầm non căn cứ kết quả thực hiện Chương trình giáo dục mầm non và hồ sơ chuyên môn theo quy định hiện hành để xác định, lập danh sách trẻ em từ 3 đến 6 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non theo từng độ tuổi hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này, làm cơ sở tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục mầm non.

3. Việc xác định trẻ em từ 3 đến 6 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non và lập danh sách quy định tại khoản 2 Điều này sử dụng hồ sơ chuyên môn hiện có của cơ sở giáo dục mầm non, không làm phát sinh hồ sơ chuyên môn riêng.

Điều 5. Hướng dẫn xác định điều kiện về đội ngũ

1. Định mức số lượng giáo viên mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi được xác định theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về định mức số lượng người làm việc.

Việc bố trí giáo viên mầm non ở mức tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được thực hiện theo định mức tương ứng với từng loại nhóm, lớp, quy mô số trẻ và các trường hợp cụ thể quy định tại văn bản của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về định mức số lượng người làm việc.

2. Giáo viên tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và nhà giáo; việc xác định trình độ chuẩn được đào tạo và áp dụng đối với các trường hợp đang thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo, trường hợp chuyển tiếp thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi

1. Cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phải đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi và 5-6 tuổi phải có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

BIỂU MẪU, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA, CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI

Điều 7. Biểu mẫu phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

- a) Mẫu số 01: Báo cáo kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi;
- b) Mẫu số 02: Biểu thống kê trẻ em mầm non theo độ tuổi;
- c) Mẫu số 03: Biểu thống kê tiêu chuẩn, điều kiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi;
- d) Mẫu số 04: Biểu thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên;
- đ) Mẫu số 05: Biểu thống kê cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;
- e) Mẫu số 06: Biểu thống kê tình hình tài chính.

2. Các biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để lập báo cáo, tổng hợp số liệu, tự kiểm tra, kiểm tra và công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

3. Biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này không làm phát sinh thêm thành phần hồ sơ, tài liệu minh chứng, xác nhận, điều kiện, trình tự, thủ tục hoặc thủ tục hành chính ngoài quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

4. Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận đạt chuẩn; biên bản tự kiểm tra, đánh giá; biên bản kiểm tra và các văn bản hành chính khác được lập theo quy định về công tác văn thư, quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, Nghị định số 353/2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

5. Việc lập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng hồ sơ, dữ liệu trên môi trường số thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về dữ liệu, tài liệu minh chứng và yêu cầu kỹ thuật trên môi trường số.

Điều 8. Chế độ báo cáo định kỳ

1. Báo cáo kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi được thực hiện định kỳ hằng năm, gồm kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. Kết quả của từng nhóm tuổi được xác định riêng theo tiêu chuẩn tương ứng tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức điều tra, rà soát trẻ em thuộc độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non thực tế sinh sống trên địa bàn. Số liệu dùng để xác định tỷ lệ huy động trẻ em đến lớp và tỷ lệ trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi được xác định theo kết quả của năm học vừa kết thúc, tính đến ngày 31 tháng 5 hằng năm, sau khi cập nhật các trường hợp chuyển đến, chuyển đi hoặc chết. Biến động phát sinh sau ngày 31 tháng 5 được tiếp tục cập nhật trong hồ sơ quản lý và phản ánh trong kỳ báo cáo tiếp theo.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc cập nhật, tổng hợp số liệu báo cáo trên địa bàn chậm nhất ngày 30 tháng 9 hằng năm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc cập nhật, tổng hợp số liệu báo cáo trên địa bàn chậm nhất ngày 20 tháng 10 hằng năm theo khoản 2 Điều 36 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP. Các mốc thời gian này là thời hạn hoàn thành cập nhật, tổng hợp số liệu, không làm thay đổi thời điểm xác định đối tượng và kết quả phổ cập giáo dục mầm non quy định tại khoản 2 Điều này. Việc kiểm tra, công nhận đạt chuẩn và gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra, công nhận cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

4. Báo cáo được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; số liệu báo cáo được tổng hợp từ các biểu thống kê ban hành kèm theo khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

5. Báo cáo và các biểu thống kê phải thể hiện riêng kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi theo quy định tương ứng tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

6. Phương thức gửi, nhận và lưu trữ báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và quy định về lập, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ trên môi trường số.

Điều 9. Sử dụng biểu mẫu trong kiểm tra, công nhận

1. Các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này được sử dụng để tổng hợp, đối chiếu và xác định kết quả thực hiện các tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi tương ứng theo từng Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

2. Việc kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

3. Việc kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

4. Việc sử dụng biểu mẫu không làm thay đổi thẩm quyền, thành phần hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục, thời gian, trường hợp, phạm vi, tỉ lệ kiểm tra hoặc tiêu chuẩn công nhận quy định tại Nghị định tương ứng.

5. Trường hợp biểu mẫu có thông tin sử dụng chung cho hai nội dung phổ cập giáo dục mầm non thì thông tin được lập, tổng hợp một lần; kết quả kiểm tra và kết luận công nhận đạt chuẩn phải được xác định riêng đối với từng nội dung phổ cập theo Nghị định tương ứng.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Hồ sơ, dữ liệu, tài liệu và kết quả các bước công việc phục vụ kiểm tra, công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi đã được lập, thực hiện hợp pháp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục kế thừa, sử dụng theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị định số 353/2026/NĐ-CP; không yêu cầu lập lại, nộp lại hoặc thực hiện lại chỉ do thay đổi biểu mẫu theo Thông tư này.

3. Việc tổ chức rà soát, cập nhật hồ sơ, dữ liệu, tự kiểm tra, kiểm tra, công nhận và báo cáo trong năm đầu thực hiện Nghị định số 353/2026/NĐ-CP thực hiện theo khoản 7 Điều 47 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, PC, GDMN, GDPT, GDNNGDXTX.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Quyên Thanh

PHỤ LỤC

Biểu mẫu báo cáo, thống kê phục vụ lập hồ sơ phổ cập giáo dục mầm non

Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026

Mẫu số 01:

UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

....., ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi

Thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ và Thông tư số/2026/TT-BGDĐT ngày/12/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định về phổ cập giáo dục mầm non.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi năm 202..., như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI NĂM.....

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, ban hành văn bản và tổ chức thực hiện

Báo cáo kết quả chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh; việc ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản, kế hoạch, cơ chế, chính sách để thực hiện, duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non.

Kết quả phân công nhiệm vụ và tổ chức phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục, các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non.

2. Công tác bảo đảm các điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non

Báo cáo kết quả chỉ đạo rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm

non; đầu tư, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất, phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học; bố trí kinh phí và huy động các nguồn lực để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

Báo cáo kết quả bố trí, tuyển dụng, sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với trẻ em, giáo viên và các đối tượng có liên quan; các giải pháp bảo đảm các điều kiện thực hiện, duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non theo quy định.

3. Công tác tuyên truyền, vận động

Báo cáo kết quả chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phổ cập giáo dục mầm non; huy động sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cộng đồng trong việc đưa trẻ em trong độ tuổi đến cơ sở giáo dục mầm non và thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

4. Công tác điều tra, rà soát, thống kê và quản lý hồ sơ

Báo cáo kết quả chỉ đạo tổ chức điều tra, rà soát trẻ em trong độ tuổi; cập nhật, tổng hợp số liệu phổ cập giáo dục mầm non; kiểm tra, đối chiếu và bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất của số liệu; lập, quản lý, khai thác và sử dụng hồ sơ phổ cập giáo dục mầm non theo quy định.

5. Công tác hướng dẫn, kiểm tra và chỉ đạo thực hiện ở Ủy ban nhân dân cấp xã

Báo cáo kết quả hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non; kết quả chỉ đạo khắc phục những hạn chế, khó khăn trong quá trình thực hiện.

Đánh giá tình hình thực hiện của các xã; việc duy trì, nâng cao kết quả đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn và việc chỉ đạo, hỗ trợ các xã chưa đạt chuẩn thực hiện các giải pháp để đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

II. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1. Phát triển quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non

Đánh giá khái quát kết quả phát triển, rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, điểm trường, nhóm, lớp phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu của người dân; tình hình phát triển quy mô trẻ em, huy động trẻ em đến cơ sở giáo dục mầm non; kết quả xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

2. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Đánh giá kết quả tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non; công tác huy động và duy trì trẻ em đến cơ sở giáo dục mầm non; tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, học 2 buổi/ngày, tổ chức bán trú; kết quả cải thiện tình trạng dinh dưỡng, sức khỏe của trẻ em; công tác bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục

Đánh giá khái quát thực trạng và kết quả phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục; tình hình tuyển dụng, bố trí, sử dụng giáo viên; mức độ đáp ứng định mức số lượng giáo viên, tỉ lệ giáo viên/lớp, tình trạng thừa, thiếu giáo viên; kết quả đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện lộ trình nâng

trình độ chuẩn được đào tạo. Đối với giáo viên thuộc phạm vi áp dụng, đánh giá tình hình tổ chức thực hiện chế độ làm việc và chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ theo quy định hiện hành; nêu khó khăn, vướng mắc (nếu có).

4. Tăng cường cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị

Đánh giá khái quát thực trạng và kết quả đầu tư, xây dựng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường, lớp mầm non; tình hình phòng học và các công trình phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; kết quả đầu tư, bổ sung đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học; những khó khăn, thiếu hụt về cơ sở vật chất, thiết bị cần tiếp tục ưu tiên đầu tư.

5. Thực hiện chế độ, chính sách

Đánh giá kết quả thực hiện các chế độ, chính sách đối với trẻ em mầm non, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục mầm non theo từng nhóm đối tượng thuộc diện áp dụng; làm rõ việc giải quyết chế độ, chính sách đầy đủ, đúng quy định, những trường hợp chậm hoặc chưa được giải quyết (nếu có) và nguyên nhân; kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non và thực hiện phổ cập giáo dục mầm non trên địa bàn.

6. Đầu tư kinh phí và huy động nguồn lực

Đánh giá tình hình bố trí ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực hợp pháp để phát triển giáo dục mầm non và thực hiện phổ cập giáo dục mầm non; kết quả ưu tiên nguồn lực cho phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục mầm non, thực hiện chế độ, chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm về giáo dục mầm non.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 202...

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP

1.1. Tiêu chuẩn trẻ em

- Huy động trẻ:/..... trẻ dân số 3 đến 5 tuổi (tỉ lệ...%);
- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi và 4-5 tuổi năm học.....:/.....trẻ (tỉ lệ....%);
- Số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được học 2 buổi/ngày: trẻ/.....trẻ (tỉ lệ...%).
- * Tỉ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi của xã phân theo khu vực
- Số xã vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có tỉ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi đạt ít nhất 85%:.....xã/....xã (tỉ lệ.....%);
- Số xã vùng còn lại tỉ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đạt ít nhất 90%:.....xã/....xã (tỉ lệ.....%).

1.2. Điều kiện bảo đảm đối với công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

a) Về đội ngũ:

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ.....%) thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân

sự hỗ trợ giáo dục thuộc diện áp dụng. Trong tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục thuộc diện hưởng chính sách, có cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục đã được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định (tỉ lệ%).

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) bảo đảm số lượng giáo viên theo quy định bố trí ở mức tối đa của định mức áp dụng đối với phổ cập cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo quy định.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) có giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3-4 tuổi và 4-5 tuổi đáp ứng yêu cầu về trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định hiện hành; trong tổng số giáo viên dạy các lớp này, có giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên (tỉ lệ%), trong đó có giáo viên có trình độ trên chuẩn (tỉ lệ%).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi đảm bảo tỷ lệ phòng/lớp.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) có phòng học lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi bảo đảm điều kiện theo quy định, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; đủ ánh sáng; phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu m²/trẻ.

Có...../..... lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi có đủ bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) đảm bảo xanh, sạch, đẹp và an toàn; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

1.3. Đánh giá kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Toàn tỉnh có/..... (tỉ lệ%) đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Trong đó: Vùng đặc biệt khó khăn:/..... Đơn vị (tỉ lệ%); Vùng còn lại:/..... Đơn vị (tỉ lệ%).

2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi theo Nghị định số 353/2026/NĐ-CP

2.1. Tiêu chuẩn trẻ em

a) Đối với trẻ em sinh năm 20.... (trẻ 6 tuổi) đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non năm học 20... – 20...

Tỷ lệ trẻ em hoàn thành Chương trình Giáo dục mầm non: trẻ 6 tuổi hoàn thành Chương trình Giáo dục mầm non/.....trẻ 6 tuổi đến cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ:%);

b) Đối với trẻ sinh năm 20.... (trẻ 5 tuổi)

+ Tỷ lệ huy động: trẻ/.....trẻ (tỉ lệ:%); Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày: trẻ/.....trẻ (tỉ lệ:%).

+ Tỷ lệ trẻ em khuyết tật được tiếp cận giáo dục: trẻ khuyết tật có khả

năng học tập được tiếp cận giáo dục/.....trẻ khuyết tật có khả năng học tập (tỉ lệ:.....%).

Kết quả: Có / đơn vị cấp xã đạt tiêu chuẩn về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (tỉ lệ:%).

2.2. Điều kiện bảo đảm phổ cập GDMN cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

a) Về đội ngũ:

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục thuộc diện áp dụng. Trong tổng số đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục thuộc diện hưởng chính sách, có cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục đã được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định (tỉ lệ%).

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) bảo đảm số lượng giáo viên theo định mức áp dụng đối với lớp mẫu giáo 5-6 tuổi theo quy định.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ%) có giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5-6 tuổi đáp ứng yêu cầu về trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định hiện hành; trong tổng số giáo viên dạy các lớp này, có giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên (tỉ lệ%), trong đó có giáo viên có trình độ trên chuẩn (tỉ lệ%).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ:.....%) có đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 5-6 tuổi đảm bảo tỷ lệ phòng/lớp.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ:.....%) có phòng học lớp mẫu giáo 5-6 tuổi bảo đảm điều kiện theo quy định, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; đủ ánh sáng; phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu m²/trẻ.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ:.....%); với...../..... lớp mẫu giáo 5-6 tuổi có đủ bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định.

...../..... cơ sở giáo dục mầm non (tỉ lệ:.....%) đảm bảo xanh, sạch, đẹp và an toàn; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

2.3. Đánh giá kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Toàn tỉnh có / đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (tỉ lệ:%).

(Kết quả chi tiết có trong biểu thống kê đính kèm)

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân

3. Những bài học kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI NĂM 202....

I. MỤC TIÊU CHUNG

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi
2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện
2. Phát triển mạng lưới, bảo đảm đội ngũ, cơ sở vật chất và thiết bị
3. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em
4. Tăng cường huy động trẻ em và duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non.
5. Thực hiện hồ sơ, báo cáo, kiểm tra, công nhận và duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non.
6. Bảo đảm kinh phí và huy động các nguồn lực thực hiện phổ cập giáo dục mầm non

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Quốc hội, Chính phủ
2. Đối với các Bộ, ngành

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi năm 202.... và phương hướng, nhiệm vụ năm 202... của Ủy ban nhân dân tỉnh/.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (VX);
- UBND cấp xã
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở GDĐT, Tài chính, Nội vụ;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ghi rõ chức danh, họ tên, ký, đóng dấu)

Mẫu số 02:

Xã:.....

THỐNG KÊ TRẺ EM MẦM NON THEO ĐỘ TUỔI

Mẫu MN-01-TE

Tỉnh:.....

Thời điểm xác định số liệu: ngày 31 tháng 5 năm ...

Năm sinh	1	20..	20..	20..	20..	20..	20..	20..	Tổng cộng 0-5 tuổi
Độ tuổi	2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3								
Trong đó	Trẻ em gái	4							
	Trẻ dân tộc thiểu số	5							
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6							
	Số trẻ có khả năng học tập	7							
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8							
Số trẻ phải huy động	9								
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10								
Trong đó: Trẻ ở tình học tại địa bàn tỉnh	11								
Trẻ ở tình học trái tuyến tại địa bàn khác	12								
Tỉ lệ huy động	13								
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14							
	Trẻ dân tộc thiểu số	15							
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16							
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)	17								
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18								
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày	19								
Số trẻ bị chết	20								
Số trẻ chuyển đi	21								
Số trẻ chuyển đến	22								
Số trẻ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi	23	x	x	x					
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24	x	x	x					
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25	x	x	x					

Ghi chú: Việc xác định thời điểm, đối tượng và số liệu thống kê thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
1. Phổ cập GDMN trẻ em từ 5 đến 6 tuổi			2. Phổ cập GDMN trẻ em từ 3 đến 5 tuổi		
Trẻ 5 tuổi đến trường			Trẻ 3, 4 tuổi đến trường		
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD			Trẻ 3, 4 tuổi học 2 buổi/ngày		
Trẻ học 2 buổi/ngày			Trẻ 3, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi		
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi					

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

TM. UBND:.....

Mẫu số 03:

Xã:.....

Tỉnh:.....

THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI*Thời điểm xác định số liệu: ngày 31 tháng 5 năm ...*

Mẫu MN-02

TC, ĐK

TT	Xã	Vùng KTXH ĐBKK (đánh dấu x)	Số trường	Số cơ sở GDMN độc lập	Số điểm trường	Lớp mẫu giáo			Tỉ lệ huy động trẻ MG			Tỉ lệ trẻ hoàn thành CTGDMN theo độ tuổi			Trẻ mẫu giáo khuyết tật				Điều kiện bảo đảm			Đạt chuẩn (Đạt/Không đạt)
						Tổng	Chia ra		Số trẻ cần huy động	Số trẻ đến lớp	Tỉ lệ	Số trẻ đến lớp	Số trẻ HTC T	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Tỉ lệ GV/lớp	Tỉ lệ phòng học/lớp	Lớp đủ TBD H	
							Lớp đơn	Lớp ghép								Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18	19=18/17	20	21	22	23
	TOÀN TỈNH																					
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																	
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																	
1	Tên xã:....																					
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																	
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																	
2	Tên xã:....																					
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																	
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																	

Người lập biểu

....., ngày ... tháng ... năm.....

TM. UBND:.....

Mẫu số 04:

Xã:.....

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC

Mẫu MN-03-ĐN

Tỉnh:.....

Thời điểm xác định số liệu: ngày 31 tháng 5 năm ...

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân sự hỗ trợ giáo dục toàn trường						Lớp mẫu giáo		Giáo viên dạy lớp mẫu giáo						
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	CBQL	Giáo viên		Nhân sự hỗ trợ giáo dục	Độ tuổi	Số lớp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Được hưởng chế độ, chính sách theo quy định	Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		
					Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp								Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Tỉ lệ GV đạt chuẩn trở lên
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15=12/11	16	17	18=(16+17)/12
	TOÀN TỈNH															
								3, 4 tuổi								
								5 tuổi								
	TRƯỜNG MẦM NON															
1	Tên xã:.....							3, 4 tuổi								
								5 tuổi								
2	Tên xã:.....							3, 4 tuổi								
								5 tuổi								
	...															
	CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP															
1	Tên xã:.....							3, 4 tuổi								
								5 tuổi								
2	Tên xã:.....							3, 4 tuổi								
								5 tuổi								
	...															

Ghi chú: Cột 12: Tổng GV (viên chức + HĐLĐ); Cột 13: Tổng số GV là viên chức; Cột 14: Số GV được hưởng đủ chính sách (Cả viên chức và HĐLĐ hưởng đủ chính sách)

....., ngày tháng năm.....

Người lập biểu

TM. UBND:.....

Mẫu số 05:

Xã:.....

Tỉnh:.....

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC*Thời điểm xác định số liệu: ngày 31 tháng 5 năm ...*Mẫu MN-04-
CSVC, TB

TT	Tên xã	Số trường/ cơ sở	Số điểm trường g lẻ	Số nhóm/ lớp				Tổng số phòng học toàn trường	Nhà trẻ	Phòng học, TBDH cho lớp mẫu giáo						Phòng hoặc khu VS (ngoài PH nếu có)		CT Nước sạch		Bếp ăn đạt chuẩn		Sân và đồ chơi (dùng chung)	
				Tổng	Chia ra					Tổng số	Tỉ lệ phòng /lớp	Chia theo loại			Lớp đủ TBDH, ĐD, ĐC	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	Sân chơi	Tr đó: Sân có ĐC
					Nhà trẻ	Mẫu giáo						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm , nhờ									
						Độ tuổi	Số lớp																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=1 1/8	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TOÀN TỈNH					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
	TRƯỜNG MẦM NON																						
1	Tên xã:.....					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
2	Tên xã:.....					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
	...																						
	CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP																						
1	Tên xã:.....					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
2	Tên xã:.....					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
																							

Người lập biểu

....., ngày tháng năm.....

TM. UBND:.....

Mẫu số 06:

Xã:.....

Tỉnh:.....

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 202...

Mẫu MN-05-TC

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	2030	
(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	"							
	- Ngân sách đầu tư	"							
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	"							
	- Từ nguồn xã hội hóa	"							
2	Tỉ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	"							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (B. quân)	"							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	"							
5	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung	"							
	Trong đó:	"							
<i>a</i>	Mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	"							
<i>b</i>	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>c</i>	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (Theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>d</i>	Chi hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>đ</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)	"							

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	2030	
<i>e</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)	"							
<i>f</i>	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>g</i>	Chi hỗ trợ theo chính sách khác của TU, địa phương	"							
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	"							
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	"							
	- Miễn học phí	"							
	- Hỗ trợ ăn trưa:	"							
	+ Hỗ trợ ăn trưa (Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)	"							
	+ Hỗ trợ ăn trưa (Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)	"							
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TU, địa phương	"							
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên, CBQL và nhân sự hỗ trợ giáo dục mầm non	"							
	Tr. đó: - Tuyển dụng giáo viên mầm non (01 năm lương cơ sở)	"							
	- Đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ/ng/th)	"							
	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV (Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)	"							
	- Giáo viên dạy con công nhân (Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)	"							
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương.	"							

Người lập biểu

....., ngày tháng năm.....

TM. UBND:.....

